

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 08 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP ⁽¹⁾	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<u>3.265.155</u>	<u>32.651.550.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Trương Tấn Tuyền	Thành viên
Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Thế Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lại Việt Tân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phụng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty

Ninh Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Triều

Ninh Bình, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Thế Bình

Số: 615 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 04/08/2022, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Quang Hợp****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.906.801.495	191.978.418.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.198.007.803	578.818.803
1. Tiền	111		2.198.007.803	578.818.803
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.413.714.072	3.463.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.413.714.072	3.463.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.321.432.752	119.894.056.619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	114.695.369.091	120.878.064.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	624.268.948	337.944.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.890.551.011	9.566.804.134
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.888.756.298)	(10.888.756.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	64.402.813.021	67.919.197.668
1. Hàng tồn kho	141		64.402.813.021	67.919.197.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		570.833.847	123.345.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	570.833.847	123.345.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.372.443.649	16.360.200.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.300.000	84.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	84.300.000	84.300.000
II. Tài sản cố định	220		5.369.087.293	6.356.844.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.718.730.276	4.561.418.376
- Nguyên giá	222		58.068.780.235	58.068.780.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.350.049.959)	(53.507.361.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.650.357.017	1.795.426.213
- Nguyên giá	225		2.611.245.455	2.611.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(960.888.438)	(815.819.242)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.919.056.356	9.919.056.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.919.056.356	9.919.056.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.279.245.144	208.338.619.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

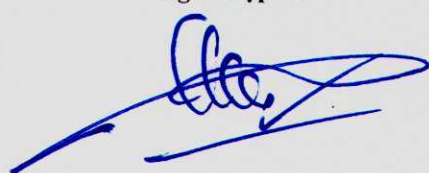
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.791.335.585	179.071.381.412
I. Nợ ngắn hạn	310		169.908.021.455	176.991.367.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.881.787.762	45.170.206.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	408.872.980	2.131.072.643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.646.923.366	8.114.672.924
4. Phải trả người lao động	314		6.547.677.134	7.306.502.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.272.297.497	3.334.321.575
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.878.937.325	13.362.210.366
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	94.163.589.083	97.464.444.347
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		107.936.308	107.936.308
II. Nợ dài hạn	330		1.883.314.130	2.080.014.128
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1.588.264.113	1.588.264.113
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	295.050.017	491.750.015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.487.909.559	29.267.237.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	26.487.909.559	29.267.237.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.114.232.377
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	8.539.297.525
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.266.363.941)	(16.140.565.682)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.487.035.780)	(9.514.472.565)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.779.328.161)	(6.626.093.117)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.279.245.144	208.338.619.132

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ninh Bình, ngày 4 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương

Tổng Giám đốc



Hoàng Thế Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2022	Quý II Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.781.094.660	20.056.354.994	47.296.492.719	31.683.647.819
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.781.094.660	20.056.354.994	47.296.492.719	31.683.647.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.570.210.440	18.756.489.047	43.335.089.249	25.884.933.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.210.884.220	1.299.865.947	3.961.403.470	5.798.714.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.276.827	27.537.065	91.220.616	54.056.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.231.079.028	2.400.630.844	3.787.392.990	4.479.783.277
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.231.079.028	2.400.630.844	3.787.392.990	4.479.783.277
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.465.330.613	1.591.023.390	2.839.693.904	3.887.238.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.448.248.594)	(2.664.251.222)	(2.574.462.808)	(2.514.251.222)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	150.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	(150.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.448.248.594)	(2.664.251.222)	(2.574.462.808)	(2.664.251.222)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	204.865.353	-	204.865.353	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.653.113.947)	(2.664.251.222)	(2.779.328.161)	(2.664.251.222)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(813)	(816)	(851)	(816)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(813)	(816)	(851)	(816)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 4 tháng 8 năm 2022



Tổng Giám đốc

Đỗ Mạnh Thành

Nguyễn Mạnh Hưởng

Hoàng Thế Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		2.976.237.718	11.199.067.313
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.574.462.808)	(2.664.251.222)
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.683.929.670	5.573.977.952
- Khấu hao tài sản cố định	02	937.757.296	1.148.250.697
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(91.220.616)	(54.056.022)
- Chi phí lãi vay	06	3.787.392.990	4.479.783.277
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.109.466.862	2.909.726.730
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.572.623.867	15.967.046.566
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.516.384.647	(10.721.118.273)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(7.388.508.958)	4.222.386.069
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(447.488.750)	3.442.258.162
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(206.204.752)	(4.512.870.923)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(180.035.198)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(108.361.018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		2.140.506.544	(175.234.811)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(229.290.833)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.164.659.332)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.213.945.260	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.220.616	54.056.022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(3.497.555.262)	(7.606.662.881)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	28.757.480.354
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.300.855.264)	(36.167.443.237)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(196.699.998)	(196.699.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.619.189.000	3.417.169.621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	578.818.803	1.385.387.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.198.007.803	4.802.557.529

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 4 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc



Đỗ Mạnh Thành



Nguyễn Mạnh Hương



Hoàng Thế Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 08 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/6/2022 là 162 người (tại 30/6/2021 là: 210 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Tổng giám đốc xác định dự kiến tổn thất (nếu có) từ những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền		30/06/2022	01/01/2022	
Tiền mặt		1.217.051.322	77.441.195	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		980.956.481	501.377.608	
Cộng		2.198.007.803	578.818.803	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.413.714.072	1.413.714.072	3.463.000.000	3.463.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.413.714.072	1.413.714.072	3.463.000.000	3.463.000.000
	1.413.714.072	1.413.714.072	3.463.000.000	3.463.000.000
3. Phải thu khách hàng		30/06/2022	01/01/2022	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		29.325.927.757	33.377.065.238	
- Công ty CP Xi măng Hữu Nghị		10.808.720.654	10.808.720.654	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		14.917.166.546	14.917.166.546	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		10.707.885.957	10.707.885.957	
- Công ty cổ phần Lilama 69-3		21.336.159.178	27.140.305.306	
- Phải thu của khách hàng khác		27.599.508.999	23.926.920.534	
Cộng		114.695.369.091	120.878.064.235	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 5		3.071.285.399	3.071.285.399	
- Công ty CP Lilama 45-3		34.320.000	34.320.000	
- Công ty CP Lilama 10		439.720.340	439.720.340	
- Công ty CP Lilama 18		2.638.016.495	2.638.016.495	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		29.325.927.757	33.377.065.238	
Cộng		35.509.269.991	39.560.407.472	
4. Trả trước cho người bán		30/06/2022	01/01/2022	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Công Nghệ và Thiết bị hàn		62.782.350	62.782.350	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		561.486.598	275.162.198	
Cộng		624.268.948	337.944.548	
5. Phải thu khác		30/06/2022	01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.890.551.011	3.763.858	9.566.804.134	3.763.858
- Phải thu khác	4.867.615.427	3.763.858	4.949.441.343	3.763.858
- Tạm ứng	4.837.855.584	-	4.432.282.791	-
- Ký quỹ, ký cược	185.080.000	-	185.080.000	-
b) Dài hạn	84.300.000	-	84.300.000	-
- Ký quỹ, ký cược	84.300.000	-	84.300.000	-
Cộng	9.974.851.011	3.763.858	9.651.104.134	3.763.858

6. Nợ xấu	30/06/2022	01/01/2022
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Giá trị có thẻ thu hồi</i>	<i>Giá trị có thẻ thu hồi</i>
+ Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.753.398.661
+ Phải thu khác	3.763.858	-
Cộng	26.642.154.959	15.753.398.661

7. Hàng tồn kho	30/06/2022	01/01/2022
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.755.433.192	-
Công cụ, dụng cụ	417.866.889	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	62.229.512.940	-
Cộng	64.402.813.021	67.919.197.668

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	14.841.374.986	33.918.747.558	126.710.252	1.027.101.449	58.068.780.235
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.841.374.986	33.918.747.558	126.710.252	1.027.101.449	58.068.780.235
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.670.043.545	14.654.291.613	31.033.044.701	126.710.252	1.023.271.748	53.507.361.859
Số tăng trong kỳ	106.029.756	79.698.001	653.130.642	-	3.829.701	842.688.100
Khấu hao trong kỳ	106.029.756	79.698.001	653.130.642	-	3.829.701	842.688.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.776.073.301	14.733.989.614	31.686.175.343	126.710.252	1.027.101.449	54.350.049.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.484.802.445	187.083.373	2.885.702.857	-	3.829.701	4.561.418.376
Tại ngày cuối kỳ	1.378.772.689	107.385.372	2.232.572.215	-	-	3.718.730.276

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.718.730.276 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.797.096.111 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.611.245.455	2.611.245.455
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.611.245.455	2.611.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	815.819.242	815.819.242
Số tăng trong kỳ	145.069.196	145.069.196
- Khấu hao trong kỳ	145.069.196	145.069.196
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	960.888.438	960.888.438
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.795.426.213	1.795.426.213
Tại ngày cuối kỳ	1.650.357.017	1.650.357.017

10 Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	570.833.847	123.345.097
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	570.833.847	123.345.097
b) Dài hạn	9.919.056.356	9.919.056.356
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	9.919.056.356	9.919.056.356
Cộng	10.489.890.203	10.042.401.453

11 Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	30/06/2022	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01/01/2022
a) Phải trả người bán ngắn hạn	37.881.787.762	37.881.787.762	45.170.206.799	45.170.206.799	45.170.206.799	45.170.206.799
- Công Ty TNHH Quốc Khánh Ban Mê	3.705.623.753	3.705.623.753	3.855.623.753	3.855.623.753	3.855.623.753	3.855.623.753
- Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo	3.523.846.960	3.523.846.960	4.023.846.960	4.023.846.960	4.023.846.960	4.023.846.960
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126	3.311.119.201	3.311.119.201	3.461.119.201	3.461.119.201	3.461.119.201	3.461.119.201
- Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tất cả trong một	1.499.679.801	1.499.679.801	3.058.277.557	3.058.277.557	3.058.277.557	3.058.277.557
- Công Ty TNHH Cơ Khí Tiến Công	964.559.661	964.559.661	1.523.914.997	1.523.914.997	1.523.914.997	1.523.914.997
- Phải người bán ngắn hạn khác	24.876.958.386	24.876.958.386	29.247.424.331	29.247.424.331	29.247.424.331	29.247.424.331
Cộng	37.881.787.762	37.881.787.762	45.170.206.799	45.170.206.799	45.170.206.799	45.170.206.799
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	120.164.594	120.164.594	120.164.594	120.164.594
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	120.164.594	120.164.594	120.164.594	120.164.594

12 Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.056.072.473
- Người mua trả tiền trước khác	408.872.980	75.000.170
Cộng	408.872.980	2.131.072.643
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.056.072.473
Cộng	-	2.056.072.473

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.838.024.170	1.772.480.616	2.042.607.850	4.567.896.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.325.037.231	204.865.353	180.035.198	2.349.867.386
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.800.466	2.215.864	9.584.602
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	654.357.600	979.565.605	150.000.000	1.483.923.205
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	297.253.923	3.004.016	64.606.702	235.651.237
Cộng	8.114.672.924	2.971.716.056	2.439.465.614	8.646.923.366

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Chi phí phải trả				30/06/2022		01/01/2022	
a) Ngắn hạn				1.272.297.497		3.334.321.575	
- Trích trước chi phí lãi vay				-		3.334.321.575	
- Trích trước chi phí nhà máy Đạm Ninh Bình				1.272.297.497		-	
b) Dài hạn				1.588.264.113		1.588.264.113	
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút Sơn (Phần chế tạo)				1.588.264.113		1.588.264.113	
Cộng				2.860.561.610		4.922.585.688	
15 Phải trả khác				30/06/2022		01/01/2022	
a) Ngắn hạn							
Kinh phí công đoàn				1.925.876.767		1.909.309.984	
Bảo hiểm xã hội				7.766.841.566		6.771.514.819	
Bảo hiểm y tế				901.633.554		1.210.218.723	
Bảo hiểm thất nghiệp				131.833.082		487.244.268	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				10.152.752.356		2.983.922.572	
+ Lãi vay phải trả				6.915.509.813		-	
+ Phải trả khác				3.237.242.543		-	
Cộng				20.878.937.325		13.362.210.366	
16 Vay và nợ thuê tài chính				30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	94.163.589.083	94.163.589.083	196.699.998	3.497.555.262	97.464.444.347	97.464.444.347	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	93.770.189.087	93.770.189.087	-	3.300.855.264	97.071.044.351	97.071.044.351	
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	93.770.189.087	93.770.189.087		3.300.855.264	97.071.044.351	97.071.044.351	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	393.399.996	393.399.996	196.699.998	196.699.998	393.399.996	393.399.996	
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	393.399.996	393.399.996	196.699.998	196.699.998	393.399.996	393.399.996	
b) Vay dài hạn	295.050.017	295.050.017	-	196.699.998	491.750.015	491.750.015	
+ Nợ thuê tài chính ⁽²⁾	295.050.017	295.050.017	-	196.699.998	491.750.015	491.750.015	
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	295.050.017	295.050.017	-	196.699.998	491.750.015	491.750.015	
Cộng	94.458.639.100	94.458.639.100	196.699.998	3.694.255.260	97.956.194.362	97.956.194.362	

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5%/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Kỳ này Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Kỳ trước Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	454.524.523	61.124.527	393.399.996	521.205.822	127.805.826	393.399.996
Từ 1 năm đến 5 năm	311.720.344	16.670.327	295.050.017	616.777.456	125.027.441	491.750.015

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	1.114.232.377	(975.175.040)	35.893.330.837
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	6.626.093.117	6.626.093.117
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	6.626.093.117	6.626.093.117
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	1.114.232.377	(7.601.268.157)	29.267.237.720
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	9.653.529.902	9.653.529.902
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	9.653.529.902	9.653.529.902
Giảm vốn trong kỳ	-	-	1.114.232.377	11.318.625.686	12.432.858.063
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	2.779.328.161	2.779.328.161
- Giảm khác (*)	-	-	1.114.232.377	8.539.297.525	9.653.529.902
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	-	(9.266.363.941)	26.487.909.559

(*) Sử dụng các quỹ để bù đắp Lỗ lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 ngày 28/04/2022 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển	8.539.297.525	đồng
- Vốn khác của Chủ sở hữu	1.114.232.377	đồng
Cộng	9.653.529.902	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (*)	16.652.290.000	16.652.290.000
- Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

(*) Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	57,83	61,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	39.969.708.819	31.683.647.819
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	7.326.783.900	
Cộng	47.296.492.719	31.683.647.819
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.305.594.611	18.864.017.463
- Công ty CP Lilama 18		754.452.699
02. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Giá vốn hoạt động xây lắp	36.057.120.629	25.884.933.095
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	7.277.968.620	
Cộng	43.335.089.249	25.884.933.095
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.220.616	54.056.022
Cộng	91.220.616	54.056.022
04. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền vay	3.787.392.990	4.479.783.277
Cộng	3.787.392.990	4.479.783.277
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên quản lý	2.408.360.307	2.643.115.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	431.333.597	1.244.123.659
Cộng	2.839.693.904	3.887.238.691

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.574.462.808)	(2.664.251.222)
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	3.063.332.315	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	488.869.507	(2.664.251.222)
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.773.901	-
f, Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	107.091.451	-
Cộng	204.865.352	

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.779.328.161)	(2.664.251.222)
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.779.328.161)	(2.664.251.222)
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(851)	(816)
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(851)	(816)

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.657.607.937	12.470.922.244
Chi phí nhân công	11.773.936.652	12.364.325.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.757.296	1.148.250.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	17.260.135.504	13.692.864.681
Cộng	42.679.437.389	39.676.363.414

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP thuê cầu, tiền điện, quần áo, nhãn hiệu	274.343.255
			Bù trừ công nợ	394.507.849

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong 6 tháng đầu năm 2022.

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

TT Họ và Tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1 Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT		9.000.000
2 Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	18.000.000	
3 Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Nguyên chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 23/3/2021)		9.000.000
4 Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
5 Ông Trương Tấn Tuyền	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
6 Ông Phạm Hồng Sơn	Nguyên Thành viên HĐQT - Nguyên Tổng giám đốc		6.000.000
7 Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	18.000.000	18.000.000
8 Ông Vũ Sơn Lâm	Nguyên thành viên HĐQT (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		12.000.000
9 Ông Nguyễn Tất Linh	Nguyên thành viên HĐQT (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		12.000.000
10 Ông Lại Việt Tân	Trưởng BKS	18.000.000	14.000.000
11 Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên BKS	12.000.000	4.000.000
12 Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	12.000.000	4.000.000
13 Ông Lê Tuấn Minh	Nguyên thành viên BKS (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		8.000.000
Cộng		114.000.000	108.000.000

Tiền lương và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

TT Họ và Tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1 Ông Nguyễn Văn Triều	Chủ tịch HĐQT	117.475.091	111.694.144
2 Ông Hoàng Thế Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	112.024.691	61.386.509
3 Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên HĐQT, Nguyên Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/08/2021)		40.356.000
4 Ông Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	84.741.491	68.168.000

5	Ông Vũ Sơn Lâm	Nguyên thành viên HĐQT (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		38.018.726
6	Ông Nguyễn Tất Linh	Nguyên thành viên HĐQT (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		37.999.055
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Nguyên trưởng BKS (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		42.140.000
8	Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên BKS (Từ ngày 29/4/2021)	38.726.750	11.024.109
9	Ông Lê Tuấn Minh	Nguyên thành viên BKS (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 29/4/2021)		17.231.072
10	Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng giám đốc	94.422.109	71.917.745
11	Ông Nguyễn Thanh Quang	Nguyên phó Tổng giám đốc nghỉ hưu tháng 7/2021		75.224.800
Cộng			447.390.132	575.160.160

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 4 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đỗ Mạnh Thành



Nguyễn Mạnh Hưởng



Hoàng Thế Bình